

Các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

 TS. Dương Hoàng Ngọc Khuê*
Lê Bảo Quyên**

Nhận: 11/06/2022
Biên tập: 12/06/2022
Duyệt đăng: 10/07/2022

Tóm tắt

Mục đích nghiên cứu là xác định các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin (CBTT) trách nhiệm xã hội (TNXH) của các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Mẫu nghiên cứu gồm báo cáo thường niên của 17 NHTMCP niêm yết, giai đoạn năm 2016 - 2020. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với mô hình hồi quy, để kiểm định giả thuyết và chỉ số CBTT TNXH, với 43 mục thông tin được xây dựng trên cơ sở hướng dẫn công bố của GRI4. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 nhân tố gồm: Quy mô ngân hàng; Tuổi ngân hàng; Đòn bẩy tài chính; Khả năng sinh lời và Số lượng thành viên hội đồng quản trị (HĐQT) độc lập, đều tác động cùng chiều đến mức độ CBTT TNXH của các NHTMCP niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Từ khóa: CBTT, ngân hàng thương mại cổ phần, thông tin trách nhiệm xã hội.

Abstract

This study aims to identify the factors effecting the level of information disclosure on social responsibility (CSR) of joint-stock commercial banks listed on Vietnam's stock market. The paper has been conducted on the sample of annual reports of 17 listed joint stock commercial banks in the period 2016 - 2020. The study has used a quantitative method with the regression analysis model to test the hypotheses and corporate social responsibility disclosure index with 43 items base on GRI4 guidelines. The findings show that that there are 5 factors affecting the level of information disclosure on social responsibility of joint stock commercial banks listed on Vietnam's stock market, which are Bank size, Age size, Financial Leverage, Profitability and Number of members of the Board of Directors.

Keywords: disclosure, comercial joint-stock bank, corporate social responsibility.

JEL: E00, E42, E52, M40.

1. Giới thiệu

Xu hướng toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ, đã và đang mang lại nhiều cơ hội cũng như thách thức cho ngành ngân hàng Việt Nam, cụ thể là đã làm tăng áp lực lớn trước những yêu cầu và kỳ vọng của các bên liên quan như nhà đầu tư, người tiêu dùng, các nhân viên ngân hàng... về TNXH cũng như mức độ CBTT TNXH của các NHTMCP. Tất cả những thông tin về thu, chi liên quan đến môi trường, người lao động và hoạt động cộng đồng, sẽ được trình bày trên một báo cáo được gọi là báo cáo TNXH. Báo cáo TNXH (hay còn có tên gọi khác là

báo cáo phát triển bền vững) được coi là công cụ để đo lường, ghi nhận và công bố các mục tiêu, trách nhiệm của ngân hàng hướng tới phát triển bền vững.

Thực hiện TNXH hướng đến phát triển bền vững đang là một trong những mục tiêu quan trọng, được các NHTMCP quan tâm và hướng đến. Trong đó, các vấn đề thể hiện TNXH như thông tin nguồn nhân lực, mức lương, chính sách đãi ngộ, các sản phẩm tín dụng xanh với mức lãi suất cạnh

tranh, hoạt động bảo vệ môi trường,... luôn được các nhà quản lý chú trọng. Việc thực hiện những hoạt động này, không chỉ góp phần giải quyết một số vấn đề kinh tế - xã hội mang tính cấp bách mà còn giúp NHTMCP xây dựng hình ảnh và gia tăng danh tiếng. Vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến mức độ CBTT TNXH của các NHTMCP niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là cần thiết. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả khuyến nghị một số chính sách,

*Trường Đại học Tài chính – Marketing

**Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh – Hutech

nhằm tăng cường mức độ CBTT TNXH tại các NHTMCP niêm yết Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết nền thường được sử dụng, để giải thích mối quan hệ giữa các nhân tố tác động đến CBTT TNXH như sau:

Lý thuyết đại diện

Được phát triển bởi Jensen và Meckling, (1976), mô tả về mối quan hệ giữa người quản lý và cổ đông, giữa cổ đông và chủ nợ, cổ đông ủy nhiệm cho người quản lý quyền quản lý. Lý thuyết cho rằng, xung đột lợi ích sẽ phát sinh khi có sự bất cân xứng thông tin giữa bên ủy quyền và bên đại diện. Theo đó, nhà quản lý có thể đưa ra các quyết định, nhằm mục đích tối đa hóa lợi ích cá nhân thay vì tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. Chẳng hạn, các nhà quản lý sợ rủi ro sẽ bỏ qua các cơ hội mang lại lợi nhuận mà trong đó các cổ đông của công ty sẽ thích họ đầu tư, hay các nhà quản lý được trả lương thường dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh thì có thể tìm mọi cách để đạt được kết quả kinh doanh tốt, với mong muốn nhận được lợi ích từ đó. Như vậy, thông qua việc CBTT TNXH, khi công ty đang theo đuổi mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận thì sẽ khó thực hiện TNXH, nếu công ty chấp nhận thực hiện TNXH thì lợi nhuận sẽ không còn là mục tiêu chính và sẽ có sự can thiệp của cơ chế chính trị và kinh tế.

Lý thuyết các bên liên quan

Được giới thiệu bởi Freeman, (1984), lý thuyết này cho rằng, công ty chỉ có thể tồn tại và phát triển bền vững chỉ khi đảm bảo

đầy đủ quyền lợi cho tất cả các bên liên quan của công ty, chính là những cá nhân hoặc tổ chức có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng đáng kể từ công ty. Nói cách khác, bên cạnh mục tiêu tăng lợi nhuận cho các cổ đông thì các tổ chức nên tham gia vào các hoạt động TNXH, để đáp ứng những yêu cầu của các bên liên quan.

Lý thuyết về tính hợp pháp

Lý thuyết cho rằng, hoạt động của tổ chức phải theo các giá trị hay các chuẩn mực xã hội mà tổ chức đó hoạt động. Việc các tổ chức không tuân thủ các giá trị hay chuẩn mực xã hội có thể dẫn tới những khó khăn cho tổ chức đó, trong việc đạt được sự ủng hộ của cộng đồng để tiếp tục hoạt động. Với lý thuyết này giải thích cho động cơ mà kế toán quản trị môi trường được sử dụng như một công cụ để tổ chức thực hiện TNXH, nhằm đạt được sự hoạt động hợp pháp.

Khung phân tích và giả thuyết nghiên cứu

Quy mô ngân hàng

Các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng, giữa quy mô ngân hàng có mối liên hệ tích cực với việc CBTT TNXH, như nghiên cứu của Menassa, E. (2010); Ajide và cộng sự, (2014); Orazalin, N, (2019). Trên cơ sở lý thuyết đại diện, các ngân hàng có quy mô lớn thì chi phí đại diện thường cao, bởi vì các ngân hàng lớn thường ký kết nhiều hợp đồng quan trọng và giá trị cao nên các ngân hàng càng có quy mô lớn thì càng công bố nhiều thông tin TNXH hơn, để giảm chi phí đại diện. Ngoài ra, các ngân hàng có quy mô lớn thì sẽ thu hút được nhiều sự chú ý của các nhà đầu tư, nếu thông tin công bố càng nhiều

thì càng nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư. Như vậy, giả thuyết nghiên cứu thứ nhất được xây dựng như sau:

⇒H1: Ngân hàng có quy mô lớn thì CBTT TNXH nhiều hơn các ngân hàng có quy mô nhỏ.

Tuổi ngân hàng

Nghiên cứu của El-Bannany, (2007); Rashid & Lodh, (2008); Orazalin, N, (2019), cho kết quả, các ngân hàng thành lập lâu năm thì công bố nhiều thông tin hơn các ngân hàng mới thành lập. Tuy nhiên, điều này cũng không thể đưa ra kết luận, những ngân hàng thành lập nhiều năm hơn, sẽ CBTT nhiều hơn và tuân thủ hơn những ngân hàng mới. Như vậy, giả thuyết nghiên cứu thứ hai được xây dựng:

⇒H2: Ngân hàng thành lập lâu năm hơn thì CBTT TNXH nhiều hơn những ngân hàng mới thành lập.

Đòn bẩy tài chính

Theo lý thuyết hợp pháp, các ngân hàng có lợi nhuận cao sẽ muốn nâng cao uy tín của mình, thông qua việc CBTT TNXH để phân biệt với các ngân hàng có lợi nhuận thấp, nhằm giúp gia tăng giá trị cổ phiếu của họ. Ngoài ra, các ngân hàng hoạt động kém cũng sẽ CBTT nhiều thông tin, để giải trình cho cổ đông và những người sử dụng báo cáo thường niên của họ. Theo lý thuyết đại diện, các ngân hàng có đòn bẩy tài chính càng cao thì mức độ CBTT TNXH càng nhiều, nhằm giảm chi phí đại diện vì ngân hàng nợ càng nhiều thì chi phí đại diện càng lớn, do đó phải CBTT TNXH càng nhiều.

Ngoài ra, người quản lý là do cổ đông lựa chọn và ký kết hợp đồng, do đó họ phải thể hiện mình quản

lý doanh nghiệp đạt mức tối ưu thì mới có được sự tín nhiệm của cổ đông. Do đó, họ phải tích cực CBTT để tăng uy tín với cổ đông và giảm áp lực với các chủ nợ. Như vậy, giả thuyết nghiên cứu thứ ba được xây dựng:

⇒H3: Đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng đáng kể đến việc CBTT TNXH.

Khả năng sinh lời

Theo lý thuyết các bên liên quan khẳng định rằng, sự tồn tại của một ngân hàng đòi hỏi sự hỗ trợ của các bên liên quan và phải được sự chấp thuận của họ. Các hoạt động của ngân hàng sẽ được điều chỉnh, để đạt được sự chấp thuận đó. Việc CBTT được xem như là một loại đối thoại giữa ngân hàng và các bên liên quan. Như vậy, trường hợp trong hoạt động của ngân hàng có tỷ lệ nợ cao hoặc có phát sinh nợ với đối tác nước ngoài thì ngân hàng có trách nhiệm cung cấp nhiều thông tin TNXH hơn, trong các báo cáo của ngân hàng. Và CBTT nhiều với những ngân hàng có lợi nhuận cao cũng giúp nâng cao danh tiếng của nhà quản lý, nhằm duy trì vị trí công việc và mức thu nhập của họ. Các nghiên cứu trước cũng chỉ ra rằng, nhân tố khả năng sinh lời có ảnh hưởng tới mức độ CBTT TNXH, khả năng sinh lời càng lớn thì xu hướng cung cấp thông tin TNXH càng nhiều như nghiên cứu của Cheung, P., & Mak, W, (2010); Ajide và cộng sự, (2014); Bidari và cộng sự, (2020). Như vậy, giả thuyết nghiên cứu thứ tư được xây dựng:

⇒H4: Khả năng sinh lời càng lớn thì mức độ CBTT TNXH càng nhiều.

Bảng 1: Các mục CBTT TNXH

Các mục thông tin	Số mục	Công bố
Thông tin về kinh tế	6	Báo cáo thường niên, website NHTMCP
Thông tin về môi trường	18	Báo cáo thường niên, website NHTMCP
Thông tin về xã hội	19	Báo cáo thường niên, website NHTMCP
Tổng cộng	43	

(Nguồn: nhóm tác giả thống kê)

Số lượng thành viên HĐQT độc lập

Chức năng giám sát của HĐQT là cần thiết, vì theo lý thuyết đại diện thì luôn có sự mâu thuẫn về lợi ích giữa một bên là các nhà đầu tư và một bên là các người quản lý. Tránh né, đặc quyền quá mức và các khoản đầu tư không tối ưu là những vấn đề trong hành động lạm dụng chức quyền của các nhà quản lý, Jensen và Meckling, (1976). Để làm giảm mâu thuẫn này, HĐQT sẽ thực hiện quyền lực của mình để theo dõi và kiểm soát quản lý. Mức độ độc lập của HĐQT được đo lường bằng tỷ lệ thành viên độc lập có trong HĐQT và không tham gia giữ bất kỳ chức vụ nào, trong ban điều hành công ty. Lý thuyết người đại diện, Jensen & Meckling, (1976), cho rằng số lượng thành viên HĐQT độc lập càng cao càng tốt, vì sẽ làm tăng mức độ giám sát độc lập của HĐQT. Như vậy, giả thuyết nghiên cứu thứ năm được xây dựng:

⇒H5: Số lượng thành viên HĐQT độc lập càng lớn thì mức độ CBTT TNXH càng nhiều.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp đo lường mức độ CBTT TNXH

Với hướng nghiên cứu về công bố bắt buộc thông tin TNXH, có một số tác giả như Haniffa & Cooke, (2005); Saleh & cộng sự, (2010); Rouf, (2011). Các nghiên cứu về công bố bắt buộc thông tin

TNXH này được thực hiện, bằng cách thiết lập các mục CBTT TNXH được quy định trong một văn bản của quốc gia nghiên cứu, sử dụng phương pháp thống kê để mô tả kết quả mức độ công bố bắt buộc thông tin TNXH so với quy định. Từ đó, đánh giá mức độ công bố bắt buộc thông tin TNXH của các NHTMCP Việt Nam, trong mẫu nghiên cứu.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả cũng sử dụng phương pháp chỉ số công bố, với danh mục thông tin TNXH được xây dựng trên cơ sở hệ thống chỉ mục của báo cáo sáng kiến toàn cầu GRI4.

Bài viết chỉ tập trung vào việc CBTT chính thống của các NHTMCP trên báo cáo trách nhiệm và báo cáo phát triển bền vững. Tuy nhiên, số lượng các NHTMCP lập riêng báo cáo phát triển bền vững rất ít, chủ yếu là tích hợp nội dung phát triển bền vững trong báo cáo trách nhiệm. Tác giả đã thu thập báo cáo trách nhiệm, báo cáo phát triển bền vững từ website của từng NHTMCP hoặc thu thập từ website <https://cafef.vn/>.

Tác giả sử dụng phương pháp không trọng số, để chấm điểm CBTT TNXH. Nghĩa là, mục thông tin nếu được công bố trên báo cáo trách nhiệm hoặc các báo cáo khác thì được tính và cho điểm là 1, nếu không công bố thì được tính và cho điểm 0. Do đó, chỉ số CBTT TNXH được tính theo công thức sau:

$$CSR_{ij} = \frac{\sum_{i=1}^n x_{ij}}{n_j}$$

Trong đó:

CSR_{ij} : Chỉ số CBTT TNXH của DN thứ j

n_j : Tổng số lượng nội dung của Báo cáo TNXH của DN thứ j,

x_{ij} = 1 nếu nội dung i^{th} được công bố

x_{ij} = 0 nếu nội dung i^{th} không được công bố

Vì vậy, $0 \leq CSR \leq 43$.

Mô hình hồi quy

Dựa trên các giả thuyết được xây dựng, mô hình hồi quy các nhân tố tác động đến mức độ CBTT TNXH được sử dụng trong nghiên cứu, để kiểm định giả thuyết có dạng như sau:

$$CSR = \beta_0 + \beta_1 SIZE + \beta_2 AGE + \beta_3 LEV + \beta_4 ROA + \beta_5 NUMBER + \varepsilon$$

Với β : Hệ số hồi quy riêng từng phần, ε : Sai số ngẫu nhiên.

Mẫu nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu

Mẫu nghiên cứu gồm báo cáo thường niên, báo cáo phát triển bền vững, từ năm 2016 đến năm 2020, của các NHTMCP tại 02 sở giao dịch chứng khoán là: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) là 21 ngân hàng. Trong đó, tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh là 17 ngân hàng và tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 04 ngân hàng. Dữ liệu này được thu thập từ website của từng NHTMCP, sau đó loại trừ các NHTMCP niêm yết sau ngày 01/01/2020, cuối cùng mẫu nghiên cứu gồm 17 ngân hàng.

Bảng 2: Mô tả biến trong mô hình

Tên biến	Mô tả	Loại biến	Đo lường
CSR	CBTT TNXH	Định lượng	Chấm điểm
SIZE	Quy mô ngân hàng	Định lượng	Logarit giá trị vốn hóa ngân hàng
AGE	Tuổi ngân hàng	Định lượng	Số năm hoạt động kể từ khi thành lập đến thời điểm nghiên cứu
LEV	Đòn bẩy tài chính	Định lượng	Tổng nợ/Tổng tài sản
ROA	Khả năng sinh lời	Định lượng	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản
NUMBER	Số lượng thành viên HĐQT độc lập.	Định lượng	Số thành viên HĐQT độc lập không điều hành/Tổng số thành viên HĐQT.

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Bảng 3: Thống kê mô tả dữ liệu

	Tổng	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
CBTT TNXH	17	19	57	45.62	8.30527
Quy mô ngân hàng	17	9.5271	18.3237	8.5304	2.8510629
Tuổi ngân hàng	17	6	52	28.6391	11.85902
Đòn bẩy tài chính	17	0.0831	0.9472	0.8526	0.2960658
Khả năng sinh lời	17	0.0075	0.6003	0.1575	0.0967654
Số lượng thành viên HĐQT độc lập	17	0.06373	0.5129	0.2783	0.0830132

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Bảng 4: Bảng tổng hợp mô hình, xử lý kết quả theo phần mềm SPSS

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.825 ^a	.652	.640	.33260

a. Predictors: (Constant), SIZE, AGE, LEV, ROA, NUMBER

b. Dependent Variable: CSR.

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Bảng 5: Bảng phân tích phương sai ANOVA^a

Model	Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1. Regression	0,725	4	0,040	8,301	0,000 ^b
Residual	2,138	17	0,005		
Total	2,863	21			

a. Predictors: (Constant), SIZE, AGE, LEV, ROA, NUMBER

b. Dependent Variable: CSR

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kết quả từ Bảng 3, cho thấy mức điểm CBTT TNXH trung bình là 45.62 điểm (73,46%), trong đó mức điểm CBTT cao nhất là 57 điểm và mức điểm CBTT thấp nhất là 19 điểm.

Kết quả từ Bảng 4, cho thấy hệ số tương quan chung R = 0, 825 và giá trị R² = 0,652, như vậy biến độc lập: Quy mô ngân hàng, Tuổi ngân hàng, Đòn bẩy tài chính, Khả năng sinh lời, Số lượng thành viên HĐQT độc lập trong mô hình đã giải thích được, trung

bình 65,2% sự thay đổi mức độ CBTT TNXH.

Kết quả từ Bảng 5, cho thấy giá trị Sig của kiểm định F (cột Sig.) là rất nhỏ (Sig = 0,000 < 0,05). Điều đó cho thấy, có sự tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc CBTT TNXH (CSR) với các biến độc lập.

Kết quả hồi quy từ Bảng 6, cho thấy các biến Quy mô ngân hàng, Tuổi ngân hàng, Đòn bẩy tài chính, Khả năng sinh lời, Số lượng thành viên HĐQT độc lập có ý nghĩa thống kê (Sig < 0,05).

Bảng 6: Các thông số của từng biến trong mô hình hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	Giá trị t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1. Constant	.032	.014		3.285	.001		
Quy mô ngân hàng	.002	.004	.363	2.309	.000	.770	1.443
Tuổi ngân hàng	.025	.023	.316	4.173	.000	.685	1.011
Đòn bẩy tài chính	.018	.021	.186	3.509	.001	.891	1.013
Khả năng sinh lời	.003	.008	.062	1.127	.002	.853	1.278
Số lượng thành viên HĐQT độc lập	.015	.015	.188	3.371	.001	.839	1.385

a. Dependent Variable: CSR

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy:

Nhân tố Quy mô ngân hàng

Là nhân tố tác động mạnh nhất đến mức độ công bố thông tin TNXH với $\beta = 0.363$. Điều này được lý giải theo lý thuyết đại diện, các ngân hàng có quy mô lớn thì chi phí đại diện thường cao, bởi vì các ngân hàng lớn thường ký kết nhiều hợp đồng quan trọng và giá trị cao nên các ngân hàng càng có quy mô lớn thì càng công bố nhiều thông tin TNXH hơn để giảm chi phí đại diện. Từ kết quả nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, những NHTMCP có quy mô nhỏ có xu hướng che giấu hoặc mức độ CBTT TNXH thấp.

Nhân tố Tuổi ngân hàng

Có tác động mạnh thứ hai đến CBTT TNXH với $\beta = 0.316$. Các NHTMCP hoạt động lâu năm, đồng nghĩa với việc uy tín của họ trên thị trường đã được củng cố đảm bảo. Do vậy, mức độ CBTT TNXH là điều tất yếu, để nâng cao giá trị của NHTMCP và lợi ích cho các cổ đông.

Nhân tố Số lượng thành viên HĐQT độc lập

Có ảnh hưởng thuận chiều và có tác động mạnh thứ ba đến CBTT TNXH của các NHTMCP với $\beta = 0.188$. Điều này hoàn toàn phù hợp trong thực tế, bởi lẽ NHTMCP có quy mô nhỏ hoạt động đơn giản thì cần ít

hơn số lượng thành viên HĐQT độc lập, để nhanh chóng đưa ra quyết định. Ngược lại thì, cần nhiều thành viên HĐQT độc lập nhằm tận dụng lợi thế về kinh nghiệm và năng lực đa dạng của các thành viên. Nghĩa là, các NHTMCP có quy mô khác nhau thì lựa chọn số thành viên phù hợp với nhu cầu của mình. Do đó, thành viên HĐQT độc lập là động lực, khuyến khích các NHTMCP với mức độ cao hơn về CBTT TNXH và sự minh bạch cũng như chất lượng thông tin cao hơn cho các bên liên quan.

Nhân tố Khả năng sinh lời

Là nhân tố có ảnh hưởng cùng chiều và mạnh thứ 04 trong 05 nhân tố tác động đến CBTT TNXH của các NHTMCP với $\beta = 0.186$. Điều này cho thấy, NHTMCP có lợi nhuận càng cao thì họ sẽ CBTT càng nhiều và sớm để tăng tính minh bạch giúp góp phần nâng cao uy tín, thu hút các nhà đầu tư nhiều hơn, giá cổ phiếu của NHTMCP có thể tăng lên và tận dụng các lợi thế của thị trường nhận được nhiều sự quan tâm hơn nữa từ các nhà đầu tư và ngược lại nếu NHTMCP thua lỗ, họ sẽ che giấu những thông tin khuyết điểm có thể ảnh hưởng xấu đến uy tín của mình đối với các nhà đầu tư.

Nhân tố Đòn bẩy tài chính

Là nhân tố ảnh hưởng cùng chiều và có tác động yếu nhất đến CBTT TNXH của các NHTMCP với $\beta =$

0.062. Điều này được lý giải theo lý thuyết hợp pháp, các ngân hàng có lợi nhuận cao sẽ muốn nâng cao uy tín của mình, thông qua việc CBTT TNXH để phân biệt với các ngân hàng có lợi nhuận thấp nhằm giúp gia tăng giá trị cổ phiếu của họ. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, các ngân hàng sẽ có hành vi che giấu thông tin TNXH không công bố ra thị trường, nếu tình hình kinh doanh của ngân hàng không đạt hiệu quả tốt.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bằng phương pháp chỉ số công bố không trọng số và phương pháp hồi quy tuyến tính, kết quả nghiên cứu cho thấy, mức điểm CBTT TNXH trung bình là 45.62 điểm (tương ứng 73,46%), trong đó mức điểm CBTT cao nhất là 57 điểm và mức điểm CBTT thấp nhất là 19 điểm.

Kết quả hồi quy cho thấy, những NHTMCP niêm yết có xu hướng CBTT TNXH nhiều hơn nếu thành lập lâu năm, quy mô NHTMCP lớn, sử dụng đòn bẩy tài chính cao, khả năng sinh lời nhiều và số lượng thành viên HĐQT độc lập chiếm tỷ lệ cao.

Từ kết quả nghiên cứu, các cơ quan quản lý Nhà nước cần phải tuyên truyền cho các NHTMCP niêm yết về tầm quan trọng của việc CBTT TNXH và khuyến khích các NHTMCP thực hiện TNXH, nhằm tăng cường việc minh bạch thông tin. Đối với NHTMCP niêm yết, cần tự giác tìm hiểu, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của TNXH và CBTT TNXH; các NHTMCP nên áp dụng các chuẩn mực quốc tế về lập báo cáo TNXH đã được công nhận rộng rãi. Điều này sẽ giúp các thông tin được trình bày một cách đầy đủ, khoa học

Xem tiếp trang 57

- Việc tích hợp phát triển các giá trị đạo đức với thu thập kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong chương trình giảng dạy kế toán, sẽ giúp nâng cao nhận thức của sinh viên về đạo đức nghề nghiệp, cũng như định hướng cách ứng xử trong các tình huống đạo đức.

- Nâng cao trình độ chuyên môn và khả năng ứng dụng công nghệ mới, cũng như tìm hiểu về pháp luật và các kiến thức văn hóa xã hội.

Nghiên cứu này cũng còn tồn tại một số hạn chế như quy mô của nghiên cứu còn nhỏ, số lượng mẫu thu thập được còn ít, nên tính đại diện còn thấp, khả năng tổng quát của đề tài nghiên cứu chưa cao. Các

tình huống khó xử về đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán được đưa ra trong bài không quá phức tạp, ít lựa chọn thay thế, nên chưa thể phân tích sự khác biệt giữa sinh viên các trường đại học. ■

Tài liệu tham khảo

1. Allen, K, (2012), *What is an ethical dilemma? Teaching social workers how to recognize a true dilemma*, *The New Social Worker*, vol. 19, no. 2, 2012, pp. 4-6.
2. C. Cheong, Steve, Fong, (2019), *Empirical Study of Ethical Perception of Accounting Students in Hong Kong*, *Journal of Economics, Business and Management*, Vol. 7, No. 1, February 2019, pp. 27-23.

3. E.W. Maruszewska, (2010), *Accounting Students' Perception of Ethical Dilemmas in Poland, General and Professional Education 1/2010*, pp. 49-58.

4. IESBA, (2021), *Handbook of the International Code of Ethics for Professional Accountants 2021 edition [online]*.

5. R. Nadaraja, M. Mustapha, (2017), *Ethical Sensitivity of Accounting Students: Evidence from Malaysia*, *International Review of Management and Marketing 7(1)*, 2017, pp. 373-378.

6. N.T. Trang, T.T. Khoa, L.T.T. Xuân, (2014), *Đạo đức nghề nghiệp - Tổng quan lý thuyết và nhận thức của sinh viên Đại học Quốc gia TP.HCM*, *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở TP.HCM*, số 9, (1) năm 2014, tr.71 - 82.

tiếp theo trang 50

TNXH; các NHTMCP nên áp dụng các chuẩn mực quốc tế về lập báo cáo TNXH đã được công nhận rộng rãi. Điều này sẽ giúp các thông tin được trình bày một cách đầy đủ, khoa học và phù hợp với thông lệ quốc tế; tăng cường công khai thông tin TNXH thông qua các kênh trực tuyến giúp thông tin được cung cấp một cách nhanh chóng và kịp thời. Điều này sẽ làm gia tăng giá trị của NHTMCP tạo nên hình ảnh tốt đẹp, minh bạch thông tin của NHTMCP đối với thị trường, tạo được niềm tin của nhà đầu tư đối với NHTMCP. ■

Tài liệu tham khảo

1. Ajide F. M., & Aderemi, A. A, (2014), *"The effects of corporate social responsibility activity disclosure on corporate profitability: Empirical evidence from Nigerian commercial banks"*, *IOSR Journal of Economics and Finance (IOSR-JEF)*, 2(6), 17-25.
2. Bidari, Gopi, Hadrian Geri Dja-jadikerta, (2020), *"Factors influencing*

corporate social responsibility disclosures in Nepalese banks." *Asian Journal of Accounting Research*.

3. Cheung, P., & Mak, W, (2010), *"The relation between corporate social responsibility disclosure and financial performance: Evidence from the commercial banking industry (Doctoral dissertation, Beedie School of Business-Segal Graduate School)"*.

4. El-Bannany M, (2007), *"A study of determinants of social disclosure level in UK banks, Doctoral dissertation, Ukrainian Academy of Banking of the National Bank of Ukraine"*.

5. Freeman RE, (1984), *"Strategic management." A stakeholder approach*-Pitman: Marshfield, MA.

6. Haniffa, R. M., & Cooke, T. E, (2005), *"The impact of culture and governance on corporate social reporting"*, *Journal of accounting and public policy*, 24(5), 391-430.

7. Jensen, M. C., & Meckling, W. H, (1976), *"Theory of The firm: Managerial Behavior, Agency costs and ownership structure"*, *Journal of Financial Economics 3 (1946) 305-360*.

8. Menassa E, (2010), *"Corporate so-*

cial responsibility: An exploratory study of the quality and extent of social disclosures by Lebanese commercial banks", *Journal of Applied Accounting Research*, Vol. 11 No. 1, pp. 4-23.

9. Orazalin N, (2019), *"Corporate governance and corporate social responsibility (CSR) disclosure in an emerging economy: evidence from commercial banks of Kazakhstan"* *Corporate Governance: The International Journal of Business in Society*.

10. Rashid A., & Lodh, S. C, (2008), *"The influence of ownership structures and board practices on corporate social disclosures in Bangladesh. In Corporate governance in less developed and emerging economies."* Emerald Group Publishing Limited.

11. Rouf, D., & Abdur, M, (2011), *"The corporate social responsibility disclosure: A study of listed companies in Bangladesh."* *Business and Economics Research Journal*, 2(3), 19-32.

12. Saleh, M., Zulkifli, N., & Muhamad, R, (2010), *"Corporate social responsibility disclosure and its relation on institutional ownership: Evidence from public listed companies in Malaysia."* *Managerial Auditing Journal*.